

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ FPT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Trụ sở chính: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, số 10 Phạm
Văn Bạch, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 7300 1313
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thành Long
Địa chỉ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính riêng Quý III
năm 2024 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin



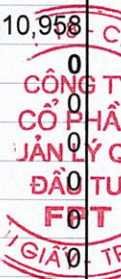
Nguyễn Thành Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30-09-2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
A. Tài Sản Ngắn Hạn	100		89,245,010,463	100,650,891,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,664,962,437	5,118,660,461
1. Tiền	111	V.01	1,664,962,437	3,118,660,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	84,317,944,474	87,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		84,317,944,474	87,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,180,345,449	8,001,595,194
1. Phải thu khách hàng	131		409,904,551	400,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	3,409,778,301	3,083,109,843
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,287,986,070	6,139,140,373
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1,927,323,473	-1,620,655,022
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	140A		0	0
Công cụ, dụng cụ	140B		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,758,103	30,635,941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81,758,103	30,011,678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06	0	624,263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B. Tài Sản Dài Hạn	200		112,447,524,146	101,825,458,763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		50,927,336	1,714,479
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	50,927,336	1,714,479
- Nguyên giá	222		195,878,000	192,121,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-144,950,664	-190,406,722
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	111,761,369,863	101,000,000,000

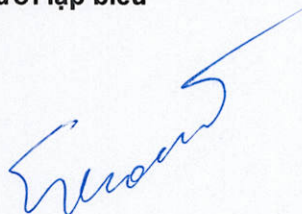
1. Đầu tư vào công ty con	251		101,000,000,000	101,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		10,761,369,863	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		635,226,947	823,744,284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	615,226,947	803,744,284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		20,000,000	20,000,000
Tổng cộng tài sản	270		201,692,534,609	202,476,350,359
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2,896,310,300	2,679,093,365
I. Nợ ngắn hạn	310		2,896,310,300	2,679,093,365
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	0	0
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	301,907,153	792,694,513
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	110,604,996	96,120,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	599,003,306	517,804,535
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,884,794,845	1,206,063,359
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	328		0	66,410,958
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác (13882)	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		198,796,224,309	199,797,256,994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,542,610,000	110,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			15,110,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-639,210,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			2,583,421,841
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			2,583,421,841
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84,253,614,309	85,254,513,312
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		201,692,534,609	202,476,350,359
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0



4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		0	0
a. Chứng khoán giao dịch	007			
b. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		0	0
c. Chứng khoán cầm cố	009		0	0
d. Chứng khoán tạm giữ	010		0	0
e. Chứng khoán chờ thanh toán	011		0	0
f. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		0	0
g. Chứng khoán chờ giao dịch	013		0	0
h. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		0	0
i. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		0	0
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	992,466,848	201,168,681,351
a. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		978,404,433	201,154,641,862
b. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		14,062,415	14,039,489
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	389,040,085,697	510,595,028,697
a. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		357,300,085,697	478,855,028,697
b. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		31,740,000,000	31,740,000,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	57,843,341,475	57,842,091,898
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		3,135,060,645	2,986,464,750
			0	0

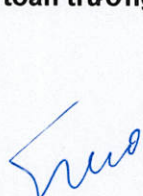
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng

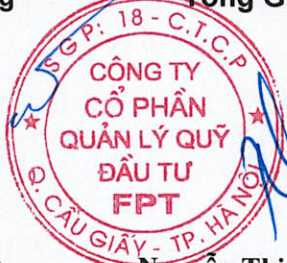


Vũ Hoài Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01-07-2024 đến 30-09-2024

Chi tiêu	Mã số quyết m	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý III-2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý III-2023
1. Doanh thu	1 VI.28	719,415,088	966,696,185	2,226,358,933	5,535,894,502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2 VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10	719,415,088	966,696,185	2,226,358,933	5,535,894,502
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11 VI.30	980,885,981	914,954,306	2,902,972,919	4,161,142,716
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	(261,470,893)	51,741,879	(676,613,986)	1,374,751,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.31	1,497,284,825	2,196,681,799	5,048,641,184	6,417,476,329
7. Chi phí tài chính	22 VI.32	913,000	418,000	1,309,000	26,605,235
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,086,652,678	925,470,352	3,487,013,420	3,240,100,220
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30	148,248,254	1,322,535,326	883,704,778	4,525,522,660
10. Thu nhập khác	31			10,000,000	20,000,000
11. Chi phí khác	32			-	105,763,000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	-	10,000,000	(85,763,000)
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	148,248,254	1,322,535,326	893,704,778	4,439,759,660
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 VI.33	44,724,203	267,593,665	260,737,463	981,493,531
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52 VI.34				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51+52)	60	103,524,051	1,054,941,661	632,967,315	3,458,266,129
17. Lãi trên cổ phiếu		9.04	96.39	55.26	315.97

Người lập biểu

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý III- 2024

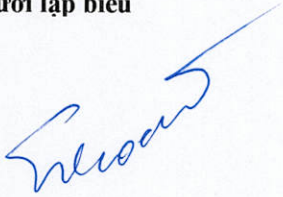
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III - 2024	Quý III - 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,833,279,517.00	3,695,154,644.00
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1,564,061,879.00)	(2,978,808,505.00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,551,823,743.00)	(3,418,046,517.00)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(655,846,991.00)	(1,272,411,503.00)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,829,519,200.00	3,150,112,288.00
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,823,938,183.00)	(1,806,379,927.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,067,127,921.00	(2,630,379,520.00)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(65,478,000.00)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		10,000,000.00	
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,000,000,000.00)	(85,500,000,000.00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45,534,652,055.00	88,794,110,365.00
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,520,825,945.00)	3,294,110,365.00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,453,698,024.00)	663,730,845.00

18 - C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
FPT
CẦU GIẤY -

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,118,660,461.00	3,681,692,768.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,664,962,437.00	4,345,423,613.00

Người lập biểu



Vũ Hoài Anh

Kế toán



Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III - Năm 2024

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý trước - Quý II 2024		Quý trước - Quý II 2024		Quý này - Quý III 2024		Quý trước - Quý II 2024	Quý này - Quý III 2024
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114,542,610,000	114,542,610,000					114,542,610,000	114,542,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)			0					0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0					0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0					0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0					0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính			0					0	0
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		85,673,176,530		273,436,909	(1,796,523,181)	103,524,051		84,150,090,258	84,253,614,309
10. Lợi nhuận chưa phân phối		200,215,786,530	198,692,700,258	273,436,909	(1,796,523,181)	103,524,051	0	198,692,700,258	198,796,224,309
Cộng									0

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam theo giấy phép thành lập sau
- Giấy phép Thành lập số 18/GP-UBCK ngày 25/07/2007
 - Giấy phép Điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 20/07/2012: Thêm nghiệp vụ Tư vấn Đầu tư chứng khoán
 - Giấy phép Điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2013: Người đại diện pháp luật là ông Ngô Thanh Hải
 - Giấy phép Điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022: Địa chỉ hiện tại của Công ty
 - Giấy phép Điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2024: Thay đổi vốn điều lệ
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số DN 01012326106 thay đổi lần thứ 12 ngày 10/06/2024: Thay đổi vốn điều lệ

- 2 - Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán

- 4 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 12
- Trong đó:
- Nhân viên quản lý 2
 - Tuyển dụng mới
 - Chuyển công tác
 - Kỷ luật 0
 - Những người đã được cấp CCHN 9

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
1 Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14-Nov-11
2 Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14-Nov-11
3 Ngô Thanh Hải	001031/QLQ	13-Nov-13
4 Phạm Bích Ngọc	001243/QLQ	7-Apr-15
5 Lê Thị Xuân Anh	001384/QLQ	29-Feb-16
6 Nguyễn Thị Thu Hương	001540/QLQ	6-Mar-17
7 Nguyễn Tố Uyên	001582/QLQ	29-Jun-17
8 Nguyễn Thành Long	001850/QLQ	28-Nov-19
9 Trần Thúy Hà	00025/QLQ	4-Feb-09

- 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Tại ngày 30/09/2024, Công ty có một công ty con với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 100%: Công ty TNHH Đầu tư FF với các hoạt động chính: Tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam và thực hiện các hoạt động tư vấn mua bán và sát nhập, tư vấn quản trị doanh nghiệp
 - Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty
 - + Quỹ Đầu tư FPT Capital (FIF) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:
Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ
Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

- + Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:

Loại hình quỹ: Quỹ thành viên

Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

- Thông tin về quỹ ETF được quản lý bởi Công ty

- + Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/20200 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023

Loại hình quỹ: Quỹ ETF

Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 30/09/2024 là 57 tỷ đồng tương ứng 5.700.000 chứng chỉ quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán cho công ty Quản lý Quỹ theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam(VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao theo Phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (Thiết bị văn phòng - 3 năm)
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Công ty có quyền kiểm soát.

Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phân ánh theo nguyên giá.

- Các khoản đầu tư chứng khoán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty tham khảo theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- + Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- + Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

- Chi phí khác

- Chi phí trả trước dài hạn: Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của các Cổ đông tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, và danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- + Hoạt động tự doanh chứng khoán: Lãi/Lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

- + Doanh thu hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty

nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Như mục 8

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

01- Tiền

	30-Sep-24	31-Dec-23
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	1,664,962,437	3,118,660,461
- Tương đương tiền	-	2,000,000,000
CỘNG	1,664,962,437	5,118,660,461

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30-Sep-24		31-Dec-23	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Hợp đồng tiền gửi		84,317,944,474		87,500,000,000
CỘNG		84,317,944,474		87,500,000,000
- Công ty có các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm, hưởng lãi suất từ 4.3% đến 5.9%/năm				

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30-Sep-24		31-Dec-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu hoạt động quản lý				
Quỹ đầu tư chứng khoán	637,827,564		304,949,461	
Quỹ Đầu tư FPT Capital	293,613,274		43,467,910	
Quỹ Đầu tư A+	226,229,508		226,849,315	
Quỹ ETF FPT Capital VNX50	117,984,782		34,632,236	
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2,771,950,737	1,527,323,473	2,778,160,382	1,220,655,022

Công ty CP FPT	960,655,022	960,655,022	960,655,022	960,655,022
Digital Street Holding Pte Ltd	254,094,868		64,001,754	
Cty CP Anh ngữ Apax	224,109,591		224,109,591	
Cty CP Thương mại và Xúc tiến Đầu tư Tân Việt			32,151,354	
Đỗ Vũ Đạt	1,040,000,000	416,000,000	1,040,000,000	260,000,000
Trần Đức Việt	204,356,169	61,306,851	354,356,169	
Khách hàng khác	88,735,087	89,361,600	102,886,492	

- Phải thu hoạt động quản lý tư
vấn đầu tư chứng khoán

CỘNG 3,409,778,301 1,527,323,473 3,083,109,843

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30-Sep-24	31-Dec-23
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1,277,696,396	6,100,332,873
Phải thu khác	3,114,674	4,000,000
Phải thu tiền thuế cổ tức 5% đã trả cổ đông	7,175,000	7,175,000
CỘNG	1,287,986,070	6,111,507,873

05- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30-Sep-24		31-Dec-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyễn Bá Phong	400,000,000	400,000,000	400,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần FPT	960,655,022	960,655,022	960,655,022	960,655,022
Đỗ Vũ Đạt	1,040,000,000	416,000,000	1,040,000,000	260,000,000
Trần Đức Việt	204,356,169	61,306,851		
Apax	224,109,591	67,232,877		
Phùng Thị Thu Hiền	43,324,057	12,997,217		
Nguyễn Thị Mai Linh	30,438,354	9,131,506		
CỘNG	2,902,883,193	1,927,323,473	2,400,655,022	1,620,655,022

06- Hàng tồn kho

	30-Sep-24	31-Dec-23
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
CỘNG	-	-

07- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30-Sep-24	31-Dec-23
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế TNCN	-	624,263
CỘNG	-	624,263

08- Phải thu dài hạn nội bộ

	30-Sep-24	31-Dec-23
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
CỘNG	-	-

09- Phải thu dài hạn khác

	30-Sep-24	31-Dec-23
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-

	- Phải thu dài hạn khác	-	-		
	CỘNG	-	-		
10-	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
		Thiết bị văn phòng	Cộng		
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1/7/2024	195,878,000	195,878,000		
	Tăng trong năm		-		
	Giảm trong năm				
	Tại ngày 30/09/2024	195,878,000	195,878,000		
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Tại ngày 1/7/2024	(134,037,666)	(134,037,666)		
	Khấu hao trong năm	(10,912,998)	(10,912,998)		
	Giảm khấu hao trong năm				
	Tại ngày 30/09/2024	-144,950,664	-144,950,664		
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1/7/2024	61,840,334	61,840,334		
	Tại ngày 30/09/2024	50,927,336	50,927,336		
11-	Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính				
12-	Tăng giảm tài sản cố định vô hình				
13-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
14-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	Tỷ lệ đầu tư	30-Sep-24	31-Dec-23		
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CCQ	Giá trị
a-	Đầu tư vào Công ty con	-		-	
	Công ty TNHH Đầu tư FF (*)	100.00%	101,000,000,000		101,000,000,000
b-	Hợp đồng tiền gửi trên 1 năm				
		30-Sep-24	31-Dec-23		
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
	- Hợp đồng tiền gửi	10,761,369,863		0	
	CỘNG	10,761,369,863		-	
c-	Dự phòng giảm giá Đầu tư Dài hạn		0		0
	TỔNG		111,761,369,863		101,000,000,000
	(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.				
15-	Vay ngắn hạn				
17-	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
		30-Sep-24	31-Dec-23		
	Thuế TNDN	260,737,463	655,846,991		
	Thuế TNCN	41,169,690	136,489,020		
	Thuế nhà thầu nước ngoài	0	358,502		
	Thuế GTGT				

CỘNG	301,907,153	792,694,513
------	-------------	-------------

18- Chi phí phải trả

	30-Sep-24	31-Dec-23
Phải trả phí kiểm toán	110,604,996	96,120,000
CỘNG	110,604,996	96,120,000

19- Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn

	30-Sep-24	31-Dec-23
Kinh phí công đoàn	571,426,721	492,631,921
Phải trả phải nộp khác	27,576,585	25,172,614
CỘNG	599,003,306	517,804,535

20- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty
 Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Số dư đầu kỳ	1,965,532,845	1,381,743,086
Trích lập trong kỳ		
Sử dụng trong kỳ	-80,738,000	-164,679,727
Số dư cuối kỳ	1,884,794,845	1,217,063,359

21- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30-Sep-24	31-Dec-23
Phí quản lý Quỹ đầu tư		
Phí quản lý Danh mục đầu tư		
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	0	66,410,958
CỘNG	0	66,410,958

22- Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 110 tỷ vnd, được chia thành 11.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông góp vốn tại ngày 31/12/2023 như sau:
Tại ngày 31/12/2023

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
SBI Ven Holdings Pte Ltd	53,900,000,000	5,390,000	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	27,500,000,000	2,750,000	25.00%
Các cổ đông khác	28,050,000,000	2,805,000	25.50%
Cổ phiếu quỹ	550,000,000	55,000	0.50%
CỘNG	110,000,000,000	11,000,000	100.0%

Tại ngày 30/09/2024

Ngày 7/3/2024, Công ty nhận được văn bản số 1402/UBCK-QLQ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ p hiếu đã được hành là 509.261 cổ phiếu

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
SBI Ven Holdings Pte Ltd	56,125,870,000	5,612,587	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	28,779,570,000	2,877,957	25.13%
Các cổ đông khác	29,637,170,000	2,963,717	25.87%
CỘNG	114,542,610,000	11,454,261	100.0%

SBI Ven Holdings Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Công ty Cổ phần FPT được thành lập tại Việt Nam

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VNĐ và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty.

23- **Hoạt động quản lý Quỹ**

- Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty
- + Quỹ Đầu tư FPT Capital (FIF) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:
Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ
Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm
Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên
Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành
- + Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:
Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ
Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm
Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên
Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành
- + Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023
Loại hình quỹ: Quỹ ETF
Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 30/09/2024 là 57 tỷ đồng tương ứng 5.700.000 chứng chỉ quỹ
Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE
Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

24- **Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	30-Sep-24	31-Dec-23
1 Công ty Cổ phần FPT	25,700,534	25,661,839
2 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	191,704,408	188,901,870
3 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3,774,614	758,021
4 Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	-
5 Công ty TNHH Đầu tư FPT	643,353,641	640,321,036
6 Đỗ Vũ Đạt	27,754,336	27,713,083
Công ty Cổ phần Đầu tư và		
7 Phát triển Đào tạo E.D.H	-	-
8 Đỗ Vũ Đạt	33,081,697	33,032,489
9 Trần Đức Việt	17,039,609	167,008,529
Công ty Cổ phần Thương mại		
10 và Xúc tiến Đầu tư Tân Việt	-	30,694,956

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Trường		
11 Giang	-	4,610,257
Công ty CP Đầu tư Thương mại Bất động sản 222 SH-QN	-	-
13 Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	25,813,244	25,773,558
14 Phùng Thị Thu Hiền	508,395	507,141
15 Trần Đức Việt	6,143,867	6,134,332
16 Nguyễn Thị Mai Linh	3,530,088	3,524,751
17 Lê Xuân Hà	-	200,000,000,000
18 Digital Street Holding Pte. Ltd.	14,062,415	14,039,489
TỔNG	992,466,848	201,168,681,351

Công ty Cổ phần FPT

	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	25,687,582	25,636,262
- Số tăng trong kỳ	12,952	12,785
+Lãi tiền gửi nhận được	12,952	12,785
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	25,700,534	25,649,047

Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank

	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	191,607,815	188,712,333
- Số tăng trong kỳ	96,593	94,114
+Lãi tiền gửi nhận được	96,593	94,114
+Tiền thu khác		
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	191,704,408	188,806,447

CTCP Viễn thông FPT

	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	3,772,602	3,748,963
- Số tăng trong kỳ	2,012	1,569
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	2,012	1,569
+Cổ tức nhận được		
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Trả cổ tức nhận được		
- Số dư cuối kỳ	3,774,614	3,750,532

CTCP Dịch vụ trực tuyến FPT

	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ		4,067,577
- Số tăng trong kỳ	-	2,029
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Thu tiền gốc và lãi đầu tư		
+Lãi tiền gửi nhận được		2,029
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Trả gốc ủy thác		

+Trả lãi ủy thác		
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	-	4,069,606

Công ty TNHH Đầu tư FPT (FI)	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	643,029,430	641,745,002
- Số tăng trong kỳ	324,211	320,047
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	324,211	320,047
+Tiền thu bán chứng khoán		
+Nhận lại gốc tiền gửi có kỳ hạn		
+Thu khác		
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Trả gốc ủy thác		
+Trả lãi ủy thác		
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	643,353,641	642,065,049

Đỗ Vũ Đạt (1)	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	27,740,349	3,310,280
- Số tăng trong kỳ	13,987	1,650
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	13,987	1,650
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	27,754,336	3,311,930

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đà	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ		5,306,394
- Số tăng trong kỳ	-	25,725,280
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		25,718,828
+Lãi tiền gửi nhận được		6,452
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	-	31,031,674

Đỗ Vũ Đạt (2)	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	33,065,027	5,638,713
- Số tăng trong kỳ	16,670	2,812
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	16,670	2,812
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		

+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	33,081,697	5,641,525
Trần Đức Việt	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	17,031,022	2,067,973
- Số tăng trong kỳ	8,587	1,031
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	8,587	1,031
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	17,039,609	2,069,004
CTCP Thương mại và Xúc tiến Đầu tư Tân	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	11,372,182	44,700,861
- Số tăng trong kỳ	64,119,965,167	2,195,178,737
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	1,967	41,237
+Cổ tức		2,195,137,500
+Tiền thu bán chứng khoán	64,119,963,200	
- Số giảm trong kỳ	64,131,337,349	2,213,582,747
+Phí ngân hàng		
+Phí bán chứng khoán	47,167,637	
+Trả cổ tức		2,195,137,500
+Phí quản lý	227,269,421	
+Phí lưu ký	10,597,716	18,445,247
+Trả gốc ủy thác	63,846,302,575	
- Số dư cuối kỳ	-	26,296,851
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tr	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	1,711,860	6,710,862
- Số tăng trong kỳ	9,617,938,896	329,275,188
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	296	6,188
+Cổ tức		329,269,000
+Tiền thu bán chứng khoán	9,617,938,600	
- Số giảm trong kỳ	9,619,650,756	332,035,764
+Phí ngân hàng		
+Phí bán chứng khoán	7,075,104	
+Trả cổ tức		329,269,000
+Phí quản lý	34,090,360	
+Phí lưu ký	1,589,650	2,766,764
+Trả gốc ủy thác	9,576,895,642	
- Số dư cuối kỳ	-	3,950,286
Công ty CP Đầu tư Thương mại Bất động	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ		357,207
- Số tăng trong kỳ	-	1,141
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		1,141
+Nhận cổ tức		

- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Mua chứng khoán		
+Phí quản lý		
+Trả cổ tức		
- Số dư cuối kỳ	-	358,348

Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	25,800,236	88,667,644
- Số tăng trong kỳ	13,008	44,220
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	13,008	44,220
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Mua chứng khoán		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	25,813,244	88,711,864

Phùng Thị Thu Hiền	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	508,139	152,370,292
- Số tăng trong kỳ	256	75,989
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	256	75,989
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Mua chứng khoán		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	508,395	152,446,281

Trần Đức Việt	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	6,140,772	53,417,339
- Số tăng trong kỳ	3,095	26,640
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	3,095	26,640
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Mua chứng khoán		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	6,143,867	53,443,979

Nguyễn Thị Mai Linh	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	3,528,309	71,083,478
- Số tăng trong kỳ	1,779	35,450
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	1,779	35,450
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		

+Mua chứng khoán		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	3,530,088	71,118,928

Digital Street Holding Pte. Ltd.	Quý III 2024	Quý III 2023
- Số dư đầu kỳ	14,055,329	17,061,505
- Số tăng trong kỳ	7,086	8,510
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	7,086	8,510
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Mua chứng khoán		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	14,062,415	17,070,015

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	30-Sep-24	31-Dec-23
+ Cổ phiếu niêm yết	85,697	121,555,028,697
+ Cổ phiếu không niêm yết	296,300,000,000	296,300,000,000
+ Trái phiếu		
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
+ Đầu tư dài hạn	61,000,000,000	61,000,000,000
Tổng (1)	357,300,085,697	478,855,028,697
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	30-Jun-24	31-Dec-23
+ Cổ phiếu niêm yết		
+ Trái phiếu		
+ Cổ phiếu không niêm yết	31,740,000,000	31,740,000,000
Tổng (2)	31,740,000,000	31,740,000,000
TỔNG (1)+(2)	389,040,085,697	510,595,028,697

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

Chứng khoán niêm yết	30-Sep-24			31-Dec-23	
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh	HAG	2	87,643	2	87,643
CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	TN1			5,806,134	121,554,943,000
NHTM CP Tiên Phong	TPB				
Các CP đã bán còn số dư			(1,946)		(1,946)
TỔNG		2	85,697	5,806,136	121,555,028,697

Chứng khoán chưa niêm yết		30-Sep-24		31-Dec-23	
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Nông trại nghỉ dưỡng và du lịch Phương Đông	NNDLPD	4,900,000	49,000,000,000	4,900,000	49,000,000,000
CTCP Đầu tư Căn hộ và Khách sạn MW	MW	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000

CTCP Công nghệ Finaxis		3,174,000	31,740,000,000	3,174,000	31,740,000,000
CTCP tập đoàn Ecapital		10,000,000	100,000,000,000	10,000,000	100,000,000,000
CTCP Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục		1,200,000	36,000,000,000	1,200,000	36,000,000,000
CTCP English Now Global		2,550,000	40,800,000,000	2,550,000	40,800,000,000
CTCP Vườn Thời đại Việt Nam		2,250,000	22,500,000,000	2,250,000	22,500,000,000
CTCP Bất động sản Đồng Quê		1,800,000	18,000,000,000	1,800,000	18,000,000,000
TỔNG		28,874,000	328,040,000,000	28,874,000	328,040,000,000

Đầu tư Dài hạn khác

CT TNHH Hạ tầng Viễn thông miền Bắc			6,000,000,000		6,000,000,000
CT TNHH Phát triển Nhà Vĩnh Yên			55,000,000,000		55,000,000,000
TỔNG			61,000,000,000		61,000,000,000
TỔNG CỘNG			389,040,085,697		510,595,028,697

Danh sách các cổ phiếu bị giảm giá trong kỳ như sau:

					30-Sep-24
Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	24,200	87,643	(63,443)
CTCP Thương mại Dịch vụ TN! TN1		-	-		
TỔNG		2	24,200	87,643	(63,443)

					31-Dec-23
Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	26,400	87,643	(61,243)
CTCP Thương mại Dịch vụ TN! TN1		5,806,134	88,253,236,800	121,554,943,000	(33,301,706,200)
TỔNG		5,806,136	88,253,263,200	121,555,030,643	(33,301,767,443)

Mệnh giá của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

		30-Sep-24	31-Dec-23
Chứng khoán niêm yết		20,000	58,061,360,000
Chứng khoán chưa niêm yết		288,740,000,000	288,740,000,000
TỔNG		288,740,020,000	346,801,360,000

26-	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	30-Sep-24	31-Dec-23
-	Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ	57,841,664,666	57,841,664,666
-	Trả trước phí quản lý		
-	Phải thu khác	1,676,809	427,232
	TỔNG	57,843,341,475	57,842,091,898

27-	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	30-Sep-24	31-Dec-23
	Phải trả phí quản lý	2,771,950,737	2,778,160,380
	Phải trả phí lưu ký	363,109,908	208,304,370
	Tiền nhận đặt cọc mua cổ phiếu		
	Phải trả khác		
	TỔNG	3,135,060,645	2,986,464,750

28- **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**
 Trong quý III/2024, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Bản chất giao dịch	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
CTCP Viễn thông FPT	Doanh thu phí ủy thác	5,027,322	5,041,096
CTCP FPT	Chi phí thuê văn phòng	216,412,842	205,082,853
CTCP Dịch vụ trực tuyến FPT	Doanh thu phí ủy thác		5,041,096
SBI Ven Holdings Pte. Ltd.	Doanh thu phí tư vấn		
SBI Financial Services Co. Ltd.	Doanh thu phí tư vấn		
TỔNG		221,440,164	215,165,045

Tại ngày 30/06/2024 số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Các khoản phải thu	30-Sep-24 Nhận ủy thác đầu tư
CTCP Viễn thông FPT	14,972,676	6,000,000,000
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT	960,655,022	
TỔNG	975,627,698	39,275,053,776

Các bên liên quan	Các khoản phải thu	31-Dec-23 Nhận ủy thác đầu tư
CTCP Viễn thông FPT	20,000,000	6,000,000,000
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT	960,655,022	
TỔNG	980,655,022	39,275,053,776

29- Thù lao của Ban Giám đốc

Trong quý, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Lương, thưởng, thù lao	689,910,000	648,690,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ (không tính phí thưởng)	637,827,564	483,478,000
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục (không tính phí thưởng)	74,848,697	452,971,609
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	6,738,827	30,246,576
- Doanh thu khác		
CỘNG	719,415,088	966,696,185

31- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

32- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	869,645,530	457,600,107
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục	102,052,402	428,726,554
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	9,188,049	28,627,645
- Chi phí khác	-	
CỘNG	980,885,981	914,954,306

33- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý III năm 2024</u>	<u>Quý III năm 2023</u>
- Lãi tiền gửi	1,497,284,825	2,196,681,799
- Lãi đầu tư tài chính (bán CCQ)		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	1,497,284,825	2,196,681,799

34- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	<u>Quý III năm 2024</u>	<u>Quý III năm 2023</u>
- Phí giao dịch ngân hàng	913,000	418,000
- Chi phí môi giới		
CỘNG	913,000	418,000

35- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý III năm 2024</u>	<u>Quý III năm 2023</u>
Chi phí nhân viên	482,593,779	460,087,151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574,052,233	432,249,322
Chi phí công cụ dụng cụ	21,550,167	21,962,667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,456,499	8,171,212
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	3,000,000	3,000,000
	1,086,652,678	925,470,352

36- Chi phí hoạt động theo yếu tố		
	<u>Quý III năm 2024</u>	<u>Quý III năm 2023</u>
Chi phí nhân viên	1,462,215,279	1,373,773,405

37- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)
 Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên thu nhập chịu thuế theo mức thuế phổ thông. Theo Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19/6/2013, thuế suất phổ thông là 20%
 Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận tính thuế như sau:

	<u>Quý III năm 2024</u>	<u>Quý III năm 2023</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	148,248,254	1,322,535,326
Chi phí không được khấu trừ	65,890,576	15,433,000
<u>Giảm doanh thu từ cổ tức không phải nộp thuế</u>		
Thu nhập tính thuế ước tính	214,138,830	1,337,968,326
Chuyển lỗ từ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế	214,138,830	1,337,968,326
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44,724,203	267,593,665
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44,724,203	267,593,665
Thuế TNDN phải trả đầu quý	216,013,260	473,899,866
Thuế TNDN đã nộp trong quý		(230,000,000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	260,737,463	511,493,531

38- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể		
	<u>Quý III năm 2024</u>	<u>Quý III năm 2023</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

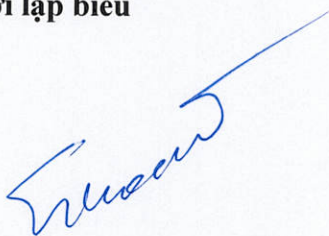
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

IX - Những thông tin khác

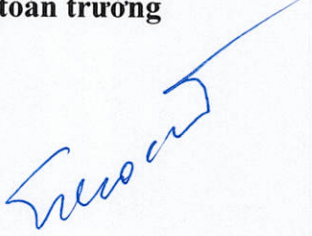
	30-Sep-24	31-Dec-23
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành	11,454,261	10,945,000
- Số cổ phiếu đang dự trữ để phát hành		55,000

Người lập biểu



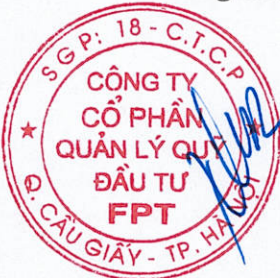
Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng



Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Tầng 7, khối 17 tầng, tòa nhà FPT Tower, số 10 phố Phạm Văn Bạch,
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Quý III năm 2024 - RIÊNG

Mẫu số B02-CTQ (ban hành theo TT
số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Từ 01-07-2024 đến 30-09-2024

Chưa làm				Giải trình	
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Tỷ lệ phần trăm QIII 2024 so với QIII 2023
1. Doanh thu					Quý III 2023 có nhiều Doanh thu quản lý ủy thác và Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán, hơn Quý III 2024.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1 VI.28		719,415,088	966,696,185	-26%
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	2 VI.29		-	-	#DIV/0!
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	10		719,415,088	966,696,185	-26%
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	11 VI.30		980,885,981	914,954,306	7%
	20		(261,470,893)	51,741,879	-605%
					#DIV/0!
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.31		1,497,284,825	2,196,681,799	-32%
7. Chi phí tài chính	22 VI.32		913,000	418,000	118%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp					Chi phí nhân sự, thuế văn phòng, dịch vụ mua ngoài Quý III 2024 nhiều hơn Quý III 2023
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	25		1,086,652,678	925,470,352	17%
	30		148,248,254	1,322,535,326	-89%
					#DIV/0!
10. Thu nhập khác	31				#DIV/0!
11. Chi phí khác	32				#DIV/0!
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	#DIV/0!
					#DIV/0!
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		148,248,254	1,322,535,326	-89%
					Lợi nhuận trước thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý III 2024 có ít Doanh thu nghiệp vụ và lãi tiền gửi hơn Quý III 2023.

14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 VI.33	44,724,203	267,593,665	-83%	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52 VI.34				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	103,524,051	1,054,941,661	-90%	Lợi nhuận sau thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý III 2024 có ít Doanh thu nghiệp vụ và lãi tiền gửi hơn Quý III 2023.
17. Lãi trên cổ phiếu		9.04	96.39	-91%	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

